

Số: 317/QĐ-SXD

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố công khai dự toán
ngân sách nhà nước năm 2017**

SỞ XÂY DỰNG NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông báo số: 233/TB-STC-HCN ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Sở tài chính Ninh Bình về việc Thông báo dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của Sở Xây dựng (theo biểu đính kèm).

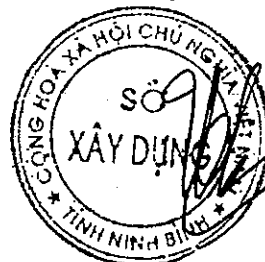
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được công bố công khai đến toàn thể cán bộ công chức cơ quan Sở Xây dựng.

Điều 3. Văn phòng Sở, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ công chức cơ quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- LĐ Sở;
- Lưu VT,KT.

GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Khanh

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2017
(Thực hiện theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài Chính)

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	DỰ TOÁN THU (III=I-II)	316.000.000	
I	Tổng số thu	316.000.000	
1	Thu phí, lệ phí	316.000.000	
1.1	Phí thẩm định đầu tư	297.500.000	
1.2	Phí thẩm định đồ án QH	0	
1.3	Lệ phí cấp phép XD	5.000.000	
1.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề HĐXD	13.500.000	
1.5	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới BĐS	0	
II	Số thu nộp NSNN	41.000.000	
1	Thu phí, lệ phí	41.000.000	
1.1	Phí thẩm định đầu tư	29.750.000	
1.2	Phí thẩm định đồ án QH	0	
1.3	Lệ phí cấp phép XD	4.500.000	
1.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề HĐXD	6.750.000	
2	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới BĐS	0	
III	Số được để lại chi theo chế độ	275.000.000	
1	Thu phí, lệ phí	275.000.000	
1.1	Phí thẩm định đầu tư	267.750.000	
1.2	Phí thẩm định đồ án QH	0	
1.3	Lệ phí cấp phép XD	500.000	
1.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề HĐXD	6.750.000	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC¹	14.058.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
		275.000.000	
I - Chi từ nguồn thu để lại		275.000.000	
	I - Chi từ nguồn thu để lại		
Bảng lục ngân sách			
Mục	Chi tiêu		
6050	tiền công	38.000.000	
6051	Chi tiền công cho đối tượng hợp đồng khác	38.000.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	122.050.000	
6501	Tiền điện	35.000.000	
6502	Tiền nước sạch	13.000.000	
6503	Tiền xăng xe	74.050.000	
6550	Vật tư văn phòng	25.000.000	
6551	Văn phòng phẩm	25.000.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	12.900.000	
6603	Cước phí bưu chính	6.400.000	
6617	Cước phí INTERNET	6.500.000	
6700	công tác phí	4.050.000	
6704	Khoản công tác phí	4.050.000	
6750	Chi phí thuê mướn	48.000.000	
6757	chi thuê bảo vệ	48.000.000	
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	10.000.000	
6906	Điều hoà nhiệt độ	10.000.000	
7150	Chi công tác xã hội	15.000.000	
7199	Nuôi dưỡng Mẹ VNAH	15.000.000	
		13.783.000.000	
II - Chi từ nguồn ngân sách cấp		4.038.000.000	
	II.1 Kinh phí tự chủ: Chương 419-460-463	2.064.692.600	
6000	Tiền lương	1.977.014.600	
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.977.014.600	
	- Lương theo HS : 128,9 x 1.210.000đ x 12 tháng*1,02	1.909.061.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Lương theo HS: 2,34*2*1210000đ*12T	67.953.600	
6051	- Lương theo HĐ 68: 5,92*1.210.000*12T*1,02	87.678.000	
		794.071.800	
6100	Phụ cấp lương	132.132.000	
6101	Phụ cấp chức vụ: Hệ Số : 9,1 x 1.210.000 đ x 12 th	4.695.800	
6115	Phụ cấp thâm niên Nghề	4.695.800	
	Ông Đinh Xuân Phong(4,32+0.3)*7%*1.210.000*12	75.800.200	
6116	Phụ cấp đặc biệt của ngành:		
	- P cấp thanh tra: 5 người:5,02 x1.210.000 x 12 th*1,02	74.348.200	
	- Phụ cấp thủ quỹ: 1.210.000đ x 0,1 x 12 tháng	1.452.000	
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung:	8.777.300	
	Ông Hoàng Duy Thành: HS 4,03 x 8% x 1.210.000đ x 12T	4.681.200	
	Ông Đinh Việt Thuật: HS 4,03 x 7% x 1.210.000đ x 12T	4.096.100	
6123	Phụ cấp Đảng uỷ: 9 người= 2,7 x 1.210.000đ x 12 tháng	39.204.000	
6124	Phụ cấp công vụ: 25%	533.462.500	
	(+1.900.566,800-+87.678.000+132.132.000+4.695.800+ 8.777.300) x0,25	533.462.500	
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	36.000.000	
6449	Phụ cấp ưu đãi nghề: Phụ cấp bộ phận một cửa 10 người	36.000.000	
6200	Tiền thưởng	65.000.000	
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	53.840.000	
	- Tiền thưởng do Bộ Xây dựng khen năm 2016:	20.570.000	
	Thưởng TT: 1.210.000*2,0 = 2.420.000đ		
	Tập thể: 5 tập thể x 2.420.000 đ/TT	12.100.000	
	Thưởng cá nhân: 1.210.000đ*1,0 = 1.210.000đ		
	Cá nhân: 7 cá nhân x 1.210.000đ	8.470.000	
	-Tiền thưởng chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 1.210.000*1 = 1.210.000	18.150.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	15 người x 1.210.000đ	18.150.000	
	- Tiền thưởng lao động tiên tiến: $1.210.000 \times 0,3 = 360.000đ$	15.120.000	
	Tập thể: 7 tập thể x 360.000đ/TT	2.520.000	
	Cá nhân: 35 cá nhân x 360.000đ	12.600.000	
6203	Các chi phí khác liên quan đến chế độ khen thưởng	11.160.000	
	- Chi in giấy khen và khung: 150 bộ x 75.000đ/bộ	11.160.000	
6250	Phúc lợi tập thể	104.160.000	tx
6257	Tiền nước uống	6.660.000	
	37 người x 15.000 đ/ng x 12 tháng	6.660.000	
6299	Các khoản khác:	97.500.000	
	- Đám hiếu:	5.000.000	
	+ Chi hỗ trợ đời sống CB các ngày lễ:	92.500.000	
	- Chi tết dương lịch: 37 người * 500.000đ/ng	18.500.000	
	- Chi tết âm lịch: 37 người * 500.000đ/ng	18.500.000	
	- Chi ngày lễ 10/3 giỗ tổ Hùng Vương	18.500.000	
	- Chi ngày 30/4 và 1/5: 37 người * 500.000đ/ng	18.500.000	
	- Chi ngày 2/9: 37 người * 500.000đ/ng	18.500.000	
6300	Các khoản đóng góp	509.228.100	tự chủ 1
6301	Bảo hiểm xã hội :		
	$(1.977.014.600 + 87.678.000 + 132.132.000 + 4.695.800 + 8.777.300) \times 0,18$	397.853.600	
	Bảo hiểm y tế		
6302	$(1.977.014.600 + 87.678.000 + 132.132.000 + 4.695.800 + 8.777.300) \times 0,03$	66.308.900	
6303	Kinh phí công đoàn :		
	$(1.977.014.600 + 87.678.000 + 132.132.000 + 4.695.800 + 8.777.300) \times 0,02$	44.206.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp: $(4,03+1,89)*12*1.210.000*0,01$	859.600	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	215.247.500	tx
	6501 Thanh toán tiền điện	54.000.000	
	6502 Thanh toán tiền nước:	6.000.000	
	6503 Thanh toán tiền xăng xe: Giám đốc + 3 Phó giám đốc: Bình quân 1 xe đi công tác 3.000km/tháng x 2 xe x 0,15 lít/1km x 18.000đ/lít x 12 tháng	155.247.500	
6550	Vật tư văn phòng	32.000.000	tx
	6551 Văn phòng phẩm	32.000.000	
	- Giấy in: 315gr x 70.000đ/gr	22.000.000	
	- Cặp 3 dây: 300 cái x 4.000đ	1.200.000	
	- Cặp còng cua: 40 cái x 70.000đ	2.800.000	
	- Mực phôi tô: 2.000.000đ x3 hộp	6.000.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	24.400.000	tx
	6601 Cước phí điện thoại trong nước	4.000.000	
	- Điện thoại cơ quan 10 máy	4.000.000	
	6612 Sách báo tạp chí thư viện: Đặt báo nhân dân, báo xây dựng, báo thanh tra, giá vật tư hàng ngày: 1.500.000 đ /quí x 4 quý	6.000.000	
	6617 Cước phí INTERNET	6.600.000	
	6618 Khoản điện thoại: Ban lãnh đạo:		
	- Thuê bao điện thoại Giám đốc + 3 phó giám đốc : 650.000 đ x 12 tháng	7.800.000	
6700	Công tác phí	133.200.000	tx
	6704 Khoản công tác phí: 37 người x 300.000 đ x 12 tháng Page 5	133.200.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	12.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	7004 Trang phục thanh tra năm 2017: 05 người	12.000.000	
		48.000.000	tx
7750	Chi khác		
	7757 Chi bảo hiểm ô tô con: Mua bảo hiểm 5.000.000đ x 2 xe	10.000.000	
	7758 Chi hỗ trợ: Các tổ chức, đoàn thể	10.000.000	
	7761 Chi tiếp khách	10.000.000	
	7799 Chi khác: chi phòng chống lụt bão năm 2016	18.000.000	
		695.000.000	
	II.2 Kinh phí không tự chủ (Quản lý hành chính)		
	II.2.1 Kinh phí không tự chủ chương 419-460-463	683.000.000	
		40.000.000	
6400	Chi phụ cấp tiếp công dân		
	6449 Chi phụ cấp tiếp công dân	40.000.000	
	* Chi phí duy trì trang thông tin điện tử	73.000.000	
		73.000.000	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc		
	6617 Chi phí dịch vụ phần mềm Quản lý văn bản và điều hành 4 cấp (Theo KH số 16/KH-VPUBND tỉnh ngày 10/6/2016)	35.520.000	
	* Phí dịch vụ VNPT Office: 2.530.000đ/tháng*12 T	18.360.000	
	* Tin nhắn điều hành	17.160.000	
		9.880.000	
	6649 Tiền thuê đường truyền internet 12 tháng	27.600.000	
	Trả thù lao cho ban biên tập và nhuận bút cho tác giả có tin bài, ảnh được		
	* 1 năm 20 bài viết*460.000đ/ bài	9.200.000	
	* 1 năm 30 bài sưu tập*460.000đ/ bài	13.800.000	
	* Chi cho Ban biên tập: 20% mức thù lao người sưu tầm, cung cấp tin bài		
	(9.200.000+13.800.000)*0,2	4.600.000	
	Sửa chữa TS phục vụ công tác CM, duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT từ kinh phí thường xuyên	135.000.000	
6900			
	6907 Lăn sơn nhà làm việc (có dự toán chi tiết)	85.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	6949 Nhà để xe cho khách (Có dự toán chi tiết)	50.000.000	
7750	Chi hoạt động cải cách thủ tục hành chính	10.000.000	
	7758 Chi hỗ trợ: 02 người *264 ngày*20.000đ/ngày/ng	10.000.000	
	* Chi đầu tư, mua sắm	20.000.000	
9050	Mua sắm tài sản cố định	2.000.000	
	9057 Phần mềm Quản lý TS	18.000.000	
	9062 Máy vi tính 02 chiếc	405.000.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (Nhiệm vụ đặc thù)	405.000.000	
	7012 Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ CM	135.000.000	
	- bộ đơn giá Phân phần sửa chữa	90.000.000	
	- Xây dựng chỉ số giá	90.000.000	
	- Xây dựng đơn giá phân khảo sát XD	90.000.000	
	- Xây dựng đơn giá phân thí nghiệm VL, cấu kiện và kết cấu XD	12.000.000	
	II.2.2 Kinh phí không tự chủ chương 419-370-373	12.000.000	
	1 Chi hoạt động duy trì cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ISO	12.000.000	
6550	Mua sắm vật tư, dụng cụ văn phòng	8.400.000	
	6551 Văn phòng phẩm		
	- Cặp còng cua cho 7 phòng chức năng lưu trữ	8.400.000	
	140 chiếc*60.000đ/ chiếc	3.600.000	
	6552 Công cụ, dụng cụ văn phòng	450.000	
	* In khung chính sách chất lượng của cơ quan: 80cm*120cm 1 chiếc		
	* In khung mục tiêu chất lượng các phòng: Khổ A3 đóng khung		
	7 chiếc*450.000đ/ chiếc	3.150.000	
	III Các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế	9.000.000.000	
	III.1 Chương 419-160-172	8.681.000.000	
8150	1 Quy hoạch phân khu khu vực Bái Đính trong quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1.750.000.000	
	2 Quy hoạch phân khu Khu đô thị mở rộng về phía Nam (khu 1-2) trong quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1.750.000.000	
	3 Quy hoạch phân khu khu đô thị hiện hữu (khu 1-1-c, 1-1-b) trong quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1.495.000.000	
	4 Chương trình phát triển đô thị	686.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
5	Dự án quy hoạch xây dựng và phát triển hệ thống cây xanh đô thị NB đến năm 2025	1.000.000.000	
6	Quy hoạch đô thị Gian khẩu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	2.000.000.000	
III.2	Chương 419-160-189	319.000.000	
1	Lập đề cương và DT chi phí XD chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nb đến năm 2015, định hướng đến năm 2020	319.000.000	
IV	Chương 419 - 010 -014	50.000.000	
	Chi kinh phí thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	50.000.000	
6100	6106 Chi tiền làm thêm giờ công tác tổ chức đánh giá, thẩm định tiêu chí đạt chuẩn NTM của 14 xã dự kiến đạt chuẩn NTM năm 2017	18.000.000	
6750	Chi phí thuê phương tiện vận chuyển	14.000.000	
6751	Chi thuê xe 7 chỗ phục vụ đi thực địa đánh giá, thẩm định tiêu chí đạt chuẩn NTM của 14 xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn trong năm 2017, tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiêu chí NTM của các xã trên địa bàn tỉnh	14.000.000	
	14 ngày x1.000.000đ/ngày		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	18.000.000	
7003	- Chi phí in ấn, phô tô hồ sơ phát cho các xã mẫu nhà ở nông thôn theo tiêu chuẩn Bộ Xây dựng: 119 xã	18.000.000	
	151.200 đồng/bộ x 119 bộ		